

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
100 = 110+120+130+140+150			323,913,730,637	214,129,677,023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v.01	47,526,926,937	38,421,454,472
1. Tiền	111		19,526,926,937	15,821,454,472
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	22,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211,412,470,179	129,951,747,199
1. Phải thu của khách hàng	131		142,301,865,037	109,534,533,583
2. Trả trước cho người bán	132		56,389,773,094	15,499,492,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		13,082,603,393	5,279,491,974
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(361,771,345)	(361,771,345)
IV. Hàng tồn kho	140		64,222,706,103	44,383,156,255
1. Hàng tồn kho	141	v.02	64,222,706,103	44,383,156,255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		751,627,418	1,373,319,097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		751,627,418	83,705,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,289,614,097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
200 = 210+220+240+250+260			232,364,445,380	278,213,502,425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		219,017,699,069	91,517,768,802
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	219,017,699,069	91,517,768,802
- Nguyên giá	222		581,247,554,799	365,861,388,432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(362,229,855,730)	(274,343,619,630)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,684,400,000	147,810,725,855
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	v.04	1,684,400,000	147,810,725,855
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,400,000,000	32,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	32,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,262,346,311	6,485,007,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.05	6,262,346,311	6,485,007,768
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			
(270=100+200)			556,278,176,017	492,343,179,448

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		213,009,470,484	222,333,760,906
I. Nợ ngắn hạn	310		209,009,470,484	205,333,760,906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71,027,564,790	91,855,454,058
2. Người mua trả tiền trước	312		46,812,990	114,251,313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	v.07	16,261,129,957	7,255,148,891
4. Phải trả người lao động	314		43,525,578,059	40,885,812,465
5. Chi phí phải trả	315	v.08	98,181,818	105,000,000
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	v.09	3,132,969,947	8,687,874,385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	v.06	59,812,522,898	44,745,307,116
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,104,710,025	11,684,912,678
II. Nợ dài hạn	330		4,000,000,000	17,000,000,000
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,000,000,000	17,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343,268,705,533	270,009,418,542
I. Vốn chủ sở hữu	410	v.10	343,268,705,533	270,009,418,542
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108,000,000,000	108,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	108,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,860,929,638	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149,174,682,724	90,481,743,409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,233,093,171	56,666,745,495
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71,233,093,171	56,666,745,495
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			
(440 = 300+400)			556,278,176,017	492,343,179,448

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2018



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2017	Quý 4-2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	13	307,004,728,029	254,915,378,939	973,993,792,217	854,023,686,562
2. Các khoản giảm trừ	02	14	36,324,715	101,274,239	117,004,307	543,189,305
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10	15	306,968,403,314	254,814,104,700	973,876,787,910	853,480,497,257
4. Giá vốn hàng bán	11	16	260,486,471,344	217,810,052,233	804,188,085,410	717,972,145,546
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		46,481,931,970	37,004,052,467	169,688,702,500	135,508,351,711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	368,164,125	137,353,199	1,771,211,164	4,053,168,914
7. Chi phí tài chính	22	18	1,143,024,662	1,484,672,782	4,792,086,019	3,444,791,769
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		964,197,162	1,484,672,782	4,521,526,331	3,444,312,663
8. Chi phí bán hàng	25		9,228,944,747	3,716,996,145	23,177,833,242	8,631,761,931
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,914,786,814	11,511,240,413	49,575,487,101	60,016,234,725
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		25,563,339,872	20,428,496,326	93,914,507,302	67,468,732,200
11. Thu nhập khác	31		118,042,760	150,054,110	46,577,514,834	2,698,583,695
12. Chi phí khác	32		1,035,374,445		51,124,340,214	3,522,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(917,331,685)	150,054,110	(4,546,825,380)	2,695,061,695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24,646,008,187	20,578,550,436	89,367,681,922	70,163,793,895
<i>Trong đó lợi nhuận tính thuế</i>			24,646,008,187		88,557,681,922	66,669,850,395
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	4,929,201,638	4,117,662,987	17,711,536,385	13,333,970,079
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		19,716,806,549	16,460,887,449	71,656,145,537	56,829,823,816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,826	1,524	6,635	5,262
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 01/12/2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THANH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89,367,681,922	70,163,793,895
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		61,277,719,676	57,279,976,180
- Các khoản dự phòng	03		-	43,555,215
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,716,467,750)	(5,072,473,780)
- Chi phí lãi vay	06		4,520,186,782	3,444,312,663
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153,449,120,630	125,859,164,173
08=01+02+...+07				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87,485,484,756)	(2,245,512,214)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,839,549,848)	4,013,656,181
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		92,062,299,777	40,226,012,112
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(445,260,961)	(3,385,893,914)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,507,146,206)	(3,444,312,663)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(10,983,440,313)	(15,686,923,680)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,326,500,000)	(1,984,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119,924,038,323	143,351,689,995
20=08+09+...+17				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98,678,180,236)	(138,574,949,492)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1,300,000,000
6. Tiền thu hồi ĐT góp vốn vào đơn vị khác	26		6,025,935,276	
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,716,467,750	3,980,514,096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90,935,777,210)	(133,294,435,396)
30 = 21+22+...+27				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		239,971,965,800	200,617,218,874
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(237,904,750,018)	(187,994,516,186)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(21,950,004,430)	(21,656,042,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính 40 = 31 + 32+ ...+36	40		(19,882,788,648)	(9,033,339,362)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40	50		9,105,472,465	1,023,915,237
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,421,454,472	37,397,539,235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	47,526,926,937	38,421,454,472

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2017

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc hời, Thanh trì, Hà nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,...

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1.Công ty có đầu tư 100% vốn vào 1 công ty con:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2.Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 4/2017 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017:

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2017 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2017 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-20
Máy móc, thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	5-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	250,880,479	45,907,942
Tiền gửi ngân hàng	15,570,573,993	19,481,018,995
Các khoản tương đương tiền	22,600,000,000	28,000,000,000
Tổng	38,421,454,472	47,526,926,937

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	27,298,288,244	53,565,391,655
Công cụ, dụng cụ	856,884,574	1,079,242,963
Chi phí SXKD dở dang	3,070,188,412	1,576,650,698
Thành phẩm	9,806,406,811	4,724,299,906
Hàng hoá	3,351,388,214	3,277,120,881
Tổng	44,383,156,255	64,222,706,103

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	52,256,164,119	322,652,252,259	3,829,807,250	16,349,487,880	395,087,711,508
Tăng trong kỳ	211,240,429,885	150,160,952,053	3,469,232,727	61,050,000	364,931,664,665
Giảm trong kỳ	85,825,870,036	92,127,769,520	818,181,818		178,771,821,374
Tại ngày 31/12/2017	177,670,723,968	380,685,434,792	6,480,858,159	16,410,537,880	581,247,554,799
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	35,971,092,687	252,157,626,618	3,035,500,933	9,787,915,816	300,952,136,054
Trích khấu hao kỳ	18,296,397,206	40,117,285,957	2,365,289,593	498,746,920	61,277,719,676
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2017	54,267,489,893	292,274,912,575	5,400,790,526	10,286,662,736	362,229,855,730
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	16,285,071,432	70,494,625,641	794,306,317	6,561,572,064	94,135,575,454
Tại ngày 31/12/2017	123,403,234,075	88,410,522,217	1,080,067,633	6,123,875,144	219,017,699,069

4- Tài sản dở dang dài hạn:

Quý 4 năm 2017, Công ty có 01 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 1.684.400.000 đồng. Trong đó:

- 1- Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại Cụm Công Nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2016 là: 1.684.400.000 đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/12/2017.

5- Đầu tư tài chính dài hạn:

Tại ngày 31/12/2017 Công ty có một khoản đầu tư tài chính là đầu tư vốn vào 1 Công ty con:

Công ty TNHH Bao bì APP Hung Yên(sở hữu 100% vốn)	31/12/2016 VND	31/12/2017
		27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	5.400.000.000

6- Chi phí trả trước:

Chi tiêu	31/12/2017 VND
	Tại ngày 30/9/2017
Tăng trong kỳ	6,475,004,757
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	5,050,955,396
Tại ngày 31/12/2017	7,013,973,729

Trong đó chi phí trả trước ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2017
	VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	83,705,000
Tăng trong kỳ	1,631,602,859
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	963,680,441
Tại ngày 31/12/2017	751,627,418

Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT		2,123,157,998
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	67,226,225	123,053,499
Thuế TNDN	4,102,205,844	10,929,201,638
Các loại thuế khác	3,085,716,822	3,085,716,822
Tổng	7,255,148,891	16,261,129,957

8- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	105.000.000	98.181.818

Chi phí phải trả khác: Chi phí kiểm toán năm 2017 theo hợp đồng 337/HĐKT/TC/NV7

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,450,766,608	1,780,697,481
BHYT, BHXH	120,896,865	105,560,725
Bảo hiểm thất nghiệp	2,517,321	12,819,386
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,107,601,826	1,233,892,355
Phải thu khác(dư có)	6,091,765	
Cộng	8,687,874,385	3,132,969,947

10- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	44,745,307,116	59,812,522,898
Gốc vay ngắn hạn đến hạn		-
Tổng	44,745,307,116	59,812,522,898

11- Các khoản vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay trung hạn	17.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	17.000.000.000	4.000.000.000

12- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5
Số dư 01/01/2017	108.000.000.000	14.860.929.638	90.481.743.409	56.666.745.495
Tăng vốn năm nay	-		58.692.939.315	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				73.276.926.801
Chia cổ tức trong kỳ				21.600.000.000
Giảm vốn trong kỳ khác		-		37.110.579.125
Số dư 31/12/2017	108.000.000.000	14.860.929.638	149.174.682.724	71.233.093.171

(*) trong đó giảm khác bao gồm:

- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 227.504.500đ

- Chi nộp tiền truy thu và tiền chậm nộp thuế theo biên bản kiểm tra thuế năm 2016 của Cục thuế Hà Nội ngày 19/7/2017: 40.342.601 đ

- Chi nộp tiền chậm nộp thuế sau khi hải quan áp lại mã HS: 1.298.835đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2016		31/12/2017	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13	23.900.400.000	22.13
Nguyễn Như Song	5.408.000.000	5.00		
Các cổ đông khác	78.691.600.000	72.8	84.099.600.000	77.87
Tổng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

13 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2017	Quý 4- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>307.004.728.029</u>	<u>254.915.378.939</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	270.001.922.503	209.572.577.655
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	7.886.438.106	5.928.745.260
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.116.367.420	39.414.056.024

14- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2017	Quý 4- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	<u>36.324.715</u>	<u>101.274.239</u>
+ Hàng bán bị trả lại	36.324.715	101.274.239

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2017	Quý 4- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>306.968.403.314</u>	<u>254.814.104.700</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	269.965.597.788	209.471.303.416
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	7.886.438.106	5.928.745.260
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.116.367.420	39.414.056.024

16- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2017	Quý 4- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	<u>260.486.471.344</u>	<u>217.810.052.233</u>

17- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2017	Quý 4- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	<u>368.164.125</u>	<u>137.353.199</u>

18- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 - Năm 2017	Quý 4- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	964.197.162	1.484.672.782
Lỗ chênh lệch tỉ giá	178.827.500	
Tổng	<u>1.143.024.662</u>	<u>1.484.672.782</u>

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

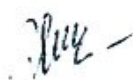
Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2017	Quý 4- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	24.646.008.187	20.578.550.436
Thu nhập chịu thuế	24.646.008.187	20.578.550.436
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN	4.929.201.638	4.117.662.987
Thuế phải nộp	<u>4.929.201.638</u>	<u>4.117.662.987</u>

20- Những thông tin khác

Công ty cp bao bì và In nông nghiệp và Chi nhánh Công ty cổ phần bao bì và in nông nghiệp tại Hưng Yên:

- Giá trị giao dịch mua hàng phát sinh q4-2017: 33.298.159.042 đ
- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh q4-2017: 3.802.670.210 đ
- Số dư phải thu nội bộ 31/12/2017 : 140.961.897.694 đ

Lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM